

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 231/2021/DS-PT

Ngày: 29-12-2021

V/v: “Tranh chấp chia di sản
thừa kế”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuần

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Phương, Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngu Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2021/TLPT-DS, ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2021/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2021/QĐ-PT, ngày 26 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 192/2021/QĐ-PT, ngày 10 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: số nhà 173 đường NTĐ, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1948 (văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 09 năm 2018), có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố 7, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1963;

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân H: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982 (văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 11 năm 2016).

Địa chỉ: Số nhà 88 đường AK, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

***Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Mạnh X, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Xóm 2, thôn ĐT, xã TĐ, huyện TN, tỉnh Nam Định, vắng mặt.

- Bà Đinh Thị Q, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Lê Ngọc E – sinh năm 1934, vắng mặt.

Địa chỉ: 12 QQB, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk

2. Ông Trần Văn G – sinh năm 1940 (đã chết)

Địa chỉ: 19 NPC, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk

3. Ông Nguyễn Hữu K – sinh năm 1959 (đã chết)

Địa chỉ: tổ liên gia 56, khối 6, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Thân Thị Mộng L – sinh năm 1961, vắng mặt.

Địa chỉ: 11 TQB, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5. Ông Thân Văn Trung J – sinh năm 1965

Địa chỉ: 06 TQB, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Thành O

Địa chỉ: 39 NPC, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Đình P

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

8. Ông Đặng Hồng R

Địa chỉ: Thôn 3, xã CE, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông Nguyễn Mai V (sinh năm 1925, chết năm 2017) và bà Lê Thị U (sinh năm 1930, chết năm 1995) sinh được 04 người con gồm: Nguyễn Thanh S, Nguyễn Mạnh X, Nguyễn Xuân H và Nguyễn Xuân B.

Trước khi chết bố mẹ ông S không để lại di chúc. Tài sản bố mẹ để lại là quyền sử dụng đất số M904528, thửa số 93, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.529 m² đất trồng cây hàng năm, do UBND TP. M cấp ngày 25/6/1999. Trước đây ông V còn sống đã

cùng anh em chúng tôi đòi đất ông H đang chiếm hữu để chia cho ông V và các con cụ thể: Bố ông S đã đi tách quyền sử dụng đất trên ra thành 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng biệt gồm:

-Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122212 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 4 diện tích: 1.528,1 m²(Tổng giá trị: là: 835.663.500 đồng; trong đó: Giá thị trường đất là 750.000.000 đồng và 85.663.500 đồng giá trị tài sản trên đất). Quyền sử dụng đất này ông V và anh em tôi họp bàn là chia cho em Nguyễn Xuân H nhưng em tôi không nhận vì lý do phải chia cho 2.000m² mới nhận.

-Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122213 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 4 diện tích 500 m² (Tổng giá trị: là: 264.126.900 đồng; trong đó: Giá thị trường đất là 250.000.000 đồng và 14.126.900 đồng giá trị tài sản trên đất). Quyền sử dụng đất này ông V và anh em ông S họp bàn là chia cho ông S.

-Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122214 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m²(Tổng giá trị: là: 272.202.000 đồng; trong đó: Giá thị trường đất là 250.000.000 đồng và 22.202.000 đồng giá trị tài sản trên đất). Quyền sử dụng đất này ông V và anh em chia cho ông V.

-Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122215 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m²(Tổng giá trị: là: 261.700.000 đồng; trong đó: Giá thị trường đất là 250.000.000 đồng và 11.700.000 đồng giá trị tài sản trên đất) Quyền sử dụng đất này ông V và anh em chia cho em Nguyễn Xuân B.

-Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 12226 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,7 m² (Tổng giá trị: là 273.659.000 đồng; trong đó: Giá thị trường đất là 250.000.000 đồng và 23.659.000 đồng giá trị tài sản trên đất). Quyền sử dụng đất này ông V và anh em chỉ cho em Nguyễn Mạnh X.

Do bố con anh, em không tự chia đất được nên đã khởi kiện từ năm 2008 đến nay. Nay ông V đã mất vào năm 2017 Tòa án đã thông báo cho anh em tôi về việc kế thừa về quyền và nghĩa vụ theo tổ tụng dân sự thì yêu cầu của ông S là chia di sản thừa kế vì bố mẹ mất không để lại di chúc. Đối với đề nghị của ông X thì nếu ông X có chứng cứ thì Tòa giải quyết, nếu không thì đề nghị Tòa án không giải quyết.

Về cây trồng trên đất: Năm 2007 ông V đã đòi lại đất, năm 2013 ông V và chúng tôi đã được UBND phường TN xuống chia đất. Vào thời điểm này tài sản trên đất không có gì đáng kể. Vì vậy, các tài sản có trên đất hiện nay là phát sinh trong thời gian đang có tranh chấp nên quan điểm của ông S là không bồi thường tài sản trên đất.

Nay quan điểm của ông S là chia di sản thừa kế cho 04 người con theo quy định chia theo hiện vật chứ không theo giá trị, đối với bà Đinh Thị Q đã có đơn từ chối

tham gia tố tụng và từ chối quyền thừa kế về tài sản nên không yêu cầu chia đất cho bà Q.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân H, bà Nguyễn Thị N thì ông S không đồng ý. Đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc lập ngày 22/4/2016 là vô hiệu vì thời điểm lập di chúc ông V đang bị bệnh tai biến nặng, mất năng lực hành vi.

2. Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân B trình bày:

Năm 1986 ông V được Hợp tác xã Nông nghiệp TTN giao đất, đến năm 1999 được UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1990 đến 1994, ông B là người trực tiếp canh tác trồng hoa màu trên mảnh đất đó, thời điểm cấp đất năm 1986 ông B đang ở cùng bố mẹ và có hộ khẩu của bố mẹ còn anh Nguyễn Thanh S và anh Nguyễn Mạnh X đã có gia đình và ở riêng, đến năm 1995 ông V trồng cây điều và giao cho anh Nguyễn Xuân H canh tác.

Năm 2013 ông V làm đơn khởi kiện anh Nguyễn Xuân H để đòi lại đất. Trong lúc Tòa án đang thụ lý hồ sơ, ông V chia thửa đất thành 05 thửa có sự thống nhất của các con và vợ chồng anh H để giao 05 thửa đất cho 04 người con và cho ông V 01 thửa rồi làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án đã trả lại hồ sơ.

Đến năm 2016, ông V lại làm đơn khởi kiện để đòi lại tài sản. Năm 2017 ông V mất, tôi là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V thì tôi xin rút yêu cầu đòi đất bị chiếm hữu của ông V và ông B cũng làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản do bố mẹ tôi chết đi để lại. Về di sản thừa kế ông B thừa nhận bố mẹ ông B trước khi mất có để lại 05 thửa đất và không để lại di chúc và như lời anh S đã trình bày.

Đối với các tài sản trên đất mà ông H trồng năm 2016, ông B không thống nhất với quan điểm đền bù vì trong thời điểm này đất đang có tranh chấp.

Về ý kiến của ông Nguyễn Mạnh X thì ông B không đồng ý vì ông X trình bày không có cơ sở, chứng cứ, nếu ông X muốn khởi kiện thì ông X làm đơn còn không thì đề nghị Tòa án không giải quyết. Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 904529 do UBND thành phố M cấp ngày 25/6/1999 ông X nói ông B đang giữ là không đúng, còn 05 bìa tách ra từ quyền sử dụng đất trên thì ông B đang cầm giữ.

Ông B không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông H, bà N. ông B đề nghị Tòa án tuyên bố vô hiệu bản di chúc ngày 22/4/2016 vì bản di chúc này là bị ép buộc ông V lúc đó đang bị tai biến mạch máu não không thể hiện ý chí của người mất năng lực hành vi dân sự vi phạm các điều cấm của Luật. Ông V là người biết đọc, biết viết thì phải ký vào bản di chúc mà bị ép buộc điểm chỉ nên ông B không đồng ý với nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nay ông B yêu cầu chia mỗi người hàng thừa kế thứ nhất là 1/4 tài sản thừa kế, cụ thể mỗi người 882,25m². Kiến nghị UBND thành phố M thu hồi chính lý cấp đổi cho 04 người trên.

3. Bị đơn ông Nguyễn Xuân H, bà Nguyễn Thị D đại diện ủy quyền của ông H trình bày:

Bị đơn đơn thừa nhận có sự việc ông V kiện ông H từ năm 2008 và có sự việc ông V và các anh em có hợp vào chia đất năm 2013 như ông S, ông B trình bày.

Đối với nguồn gốc diện tích đất này: Ông V xin Hợp tác xã TTN cấp cho lao động trong gia đình (khoảng từ năm 1986 đến 1988). Thực tế, sống chung, ăn chung cùng vợ chồng ông V lúc đó chỉ có vợ chồng ông H, bà N đang trong độ tuổi lao động. Ông V sinh năm 1925, lúc này đã trên 60 tuổi nên cũng không lao động, cày cuốc được. Sau khi xin cấp đất xong thì đất nhiều sỏi đá nên vợ chồng ông H phải khai hoang, cải tạo đất mới canh tác được.

Ông H trực tiếp thuê người đào giếng, khai hoang cải tạo đất, ông V chỉ đứng đơn xin cấp đất, không tham gia canh tác, khai hoang. Đến năm 1992, vợ chồng ông H, bà N canh tác cả phê trên đất ổn định cho đến năm 2013. Do cả phê già cỗi nên đến năm 2013, 2014 thì ông H, bà N đã phá toàn bộ cả phê. Năm 2016, ông H, bà N tiến hành trồng bơ, mít, chuối và các cây khác. Trong quá trình khai phá, canh tác cây trồng trên đất thời kỳ đầu, ông H, bà N có thuê ông Nguyễn Mạnh X (là anh trai của ông H, hiện trú tại thôn ĐT, xã TĐ, huyện TN, tỉnh Nam Định) đào phá đá, đào giếng, chở nước ở nhà lên rẫy trong thời gian đầu khai hoang đất.

Từ thời điểm năm 1992 chỉ có một mình vợ chồng ông H, bà N canh tác trên đất ổn định. Việc canh tác của ông H, bà N thì ông V biết, hàng xóm biết, chính quyền địa phương biết và các anh, em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì.

Ngày 20/10/2014, ông V ký giấy ủy quyền cho ông H, bà N được toàn quyền sử dụng đất để sản xuất, canh tác, trong giấy ông cũng đã thừa nhận việc cho ông H, bà N canh tác từ năm 1992 đối với diện tích đất nói trên.

Tuy nhiên, ông Nguyễn Mai V đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V, việc này ông H, bà N không hề được biết.

Năm 2008, ông V khởi kiện ông S về việc tranh chấp tài sản chung. Lý do vì sao ông V kiện thì ông H không biết. Đến năm 2013, ông V ủy quyền cho ông B kiện ông H về việc tranh chấp đất đai. Khi được triệu tập đến Tòa án giải quyết vụ kiện, vợ chồng ông H, bà N mới biết là ông V đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Mai V. Lúc đó ông H, bà N mới vỡ lẽ ra và nói với ông V là đất của vợ chồng ông H, bà N, ông V xin canh tác mà tại sao lại đi làm bìa đứng tên ông V. Thì ông V nói rằng vì ông H không biết chữ nên khi đi làm giấy thì ông V nói “*do thằng H không biết chữ nên bố đi làm giấy thì khai tên bố, nhưng đất này bố đã cho chúng mày thì là của chúng mày, cứ tin ở bố*” và ông H nghĩ ông V là bố nên không có khiếu nại, khiếu kiện gì. Đạo làm con nên ông H không kiện cha mình.

Như vậy nguyên đơn yêu cầu đòi đất bị chiếm hữu là không có căn cứ vì thực tế việc ông V xin cấp đất cho con canh tác từ năm 1992 cho đến nay là sự tự nguyện của ông V, vợ chồng ông H, bà N canh tác trên đất không thể gọi là chiếm hữu bất hợp pháp. Nay ông V đã mất ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Xuân B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì vợ chồng ông H, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố như sau:

1. Buộc nguyên đơn thanh toán chi phí quản lý, cải tạo đất, phục hóa đất, ... làm tăng giá trị đất từ năm 1992 cho đến nay cho vợ chồng ông H, bà N; Chi phí thanh toán là 1.200.000.000 đồng và yêu cầu thanh toán số tiền 64.000.000 đồng là số tiền vợ chồng ông H bà N đã đưa cho ông Nguyễn Mai V để ông V giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H sử dụng. Tổng các khoản tiền trên ông H – bà N yêu cầu thanh toán bằng quyền sử dụng đất và cụ thể là 1/3 tổng diện tích đất thuộc các thửa 363, 362, 361, 360, 359 cùng tờ bản đồ số 4.

2. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo Di chúc ngày 22/4/2016 do ông Nguyễn Mai V để lại cho ông H.

3. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của mẹ ông H (bà Lê Thị U) trong khối tài sản chung của vợ chồng gồm các quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất nêu trên do bà Th để lại theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố gồm: Rút yêu cầu phản tố chia sản thừa kế theo Di chúc ngày 22/4/2016 do ông Nguyễn Mai V để lại cho ông H và yêu cầu thanh toán số tiền 64.000.000 đồng là số tiền vợ chồng ông H bà N đã đưa cho ông Nguyễn Mai V để ông V giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H sử dụng.

Bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố là chia di sản thừa kế là được chia 50% quyền sử dụng đất công sức quản lý, cải tạo đất, phục hóa đất, ... làm tăng giá trị đất từ năm 1992 cho đến nay cho vợ chồng ông H bà N và thanh toán tài sản trên đất.

4. Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất thì tôi cũng thống nhất như lời trình bày của ông H, bà D. Ông V đã giao đất cho vợ chồng tôi sử dụng từ năm 1992 và nói vợ chồng ông H, bà D đưa một số tiền để làm sổ tiết kiệm dưỡng già. Năm 2014 vợ chồng ông H, bà D có đưa cho ông V số tiền 64.000.000 đồng thì ông V nói ông V và các anh em trong gia đình sẽ không kiện tụng đòi lại đất của vợ chồng ông H, bà D nữa. Ông V đã chia đất cho các anh em khác rồi, phần đất này là của vợ chồng ông H, bà D. Nay bà D thay đổi yêu cầu phản tố đề nghị buộc nguyên đơn phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất cho ông H, bà D vì ông H, bà D là người trực tiếp quản lý, cải tạo, phục hóa, canh tác, nâng cấp giá trị đất gần 30 năm nay. ông H, bà D đồng ý rút yêu cầu phản tố chia sản thừa kế theo Di chúc ngày 22/4/2016 do ông Nguyễn Mai V để lại và rút yêu cầu thanh toán số tiền 64.000.000 đồng như quan điểm của ông H.

5. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh X trình bày tại biên bản lấy lời khai: Nếu Tòa án chia tài sản của ông V bà U để lại thì tôi yêu cầu chia tất cả phần đất đai bao gồm 5 thửa đất và thửa đất số M904529 do ông B giữ GCNQSDĐ tiền vàng của ông V do ông S giữ còn không thì không chia, ai đang quản lý phần nào thì cứ tiếp tục quản lý.

6. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Q trình bày: Tôi lấy ông Nguyễn Mai V vào năm 2001 có đăng ký kết hôn và không có con chung.

Nay ông V và các con có tranh chấp về tài sản thì tôi từ chối không tham gia tố tụng và từ chối về quyền tài sản đối với tài sản tranh chấp trên.

7. Người làm chứng: Ông Nguyễn Đình P và ông Đặng Hồng R trình bày:

Vào ngày 22/4/2016 ông P và ông R có ký và điểm chỉ vào bản di chúc của ông Nguyễn Mai V vì lúc đó ông V hoàn toàn tỉnh táo để tặng cho lại cho con trai ông V là ông Nguyễn Xuân H 05 quyền sử dụng đất tại phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk nay chúng tôi đứng ra làm chứng tại Tòa án có gì sai ông P và ông R hoàn toàn chịu trách nhiệm. Nay bị đơn rút một phần đơn liên quan đến di chúc ngày 22/4/2016 nên ông P và ông R không còn liên quan đến vụ án nên đề nghị Tòa án xét xử theo quy định.

8. Người làm chứng: Ông Nguyễn Đình P, ông Lê Ngọc E, ông Nguyễn Hữu K, bà Thân Thị Mộng L, ông Thân Văn Trung M ông Nguyễn Thành O, ông Trần Văn G trình bày: Năm 1986 Hợp tác xã TTN có cấp cho hộ ông Nguyễn Mai V diện tích 3.529m² đất trên, chúng tôi ở gần đó lên xác định từ năm 1992 đến nay ông Nguyễn Xuân H là người canh tác trên diện tích đất tranh chấp trên.

Tại Bản án số 88/2021/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 2, 5 Điều 26; khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74 khoản 1 Điều 147, Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 166; Điều 271 và Điều 227 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 9; 210; 609; 611; 612; 613; 623; 624; 630; 631; 632, 649; 650; 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Xuân B về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế.

2. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Mai V và bà Lê Thị U để lại và nguyên đơn yêu cầu chia gồm: Quyền sử dụng đất số BP 122212 do UBND thành phố Buôn M Thuột cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 4 diện tích: 1.528,1 m²; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122213 do UBND thành phố Buôn M Thuột cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 4 diện tích 500 m²; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122214 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m²; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122215 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m²; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 12226 do UBND thành phố M

cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,7 m²; tổng trị giá 1.750.000.000 đồng.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm có 04 người: Nguyễn Thanh S-sinh năm: 1957; Nguyễn Mạnh X: sinh năm 1960, Nguyễn Xuân H; sinh năm: 1963 và Nguyễn Xuân B; sinh năm: 1967.

- Chia cho ông Nguyễn Xuân H: Quyền sử dụng đất số BP 122212 do UBND thành phố Buôn M Thuột cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 4 diện tích: 1.528,1 m², giá là: 835.663.500 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Thanh S: Quyền sử dụng đất số BP 122213 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 4 diện tích 500 m², giá là: 264.126.900 đồng.

-Chia cho ông Nguyễn Xuân B: Quyền sử dụng đất số BP 122214 do UBND thành phố Buôn M Thuột cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m² giá là: 272.202.000 đồng và quyền sử dụng đất số BP 122215 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m².

-Chia cho ông Nguyễn Mạnh X: Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 12226 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,7 m².

Buộc ông Nguyễn Xuân B phải giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 122212 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, cho ông Nguyễn Xuân H; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122213 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho ông Nguyễn Thanh S; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 12226 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho ông Nguyễn Mạnh X để ông H, ông S, ông X làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Các ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Xuân B, Nguyễn Mạnh X, Nguyễn Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

05 quyền sử dụng đất trên có vị trí, tứ cận: Phía Tây giáp nhà ông N1; Phía Đông giáp hộ ông N2, bà N3; Phía Nam giáp hộ ông N4; phía Bắc đường quy hoạch 8m. Tất cả các quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tổ dân phố 6, phường TN, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk (Có đặc điểm, tứ cận biên bản thẩm định ngày 23/3/2017).

*Về tài sản trên đất:

Ông Nguyễn Xuân B phải bù chênh lệch về tài sản là: 62.500.000 đồng cho ông S và ông X, mỗi người 31.250.000 đồng. Ông Nguyễn Xuân B phải bù chênh lệch tài sản trên đất cho ông H, bà N là 33.902.000 đồng.

Ông H phải bù chênh lệch tài sản cho ông S số tiền 54.623.100 đồng.

Ông H phải bù chênh lệch tài sản cho ông X số tiền 45.091.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Mai V về đòi quyền sử dụng đất bị chiếm hữu.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu chia sản thừa kế theo Di chúc ngày 22/4/2016 do ông Nguyễn Mai V để lại cho ông H và yêu cầu thanh toán số tiền 64.000.000 đồng là số tiền vợ chồng ông H bà N đã đưa cho ông Nguyễn Mai V để ông V giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/7/2021 ông Nguyễn Thanh S kháng cáo bản án sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố M với nội dung ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia phần giá trị tài sản ông được nhận bằng đất chứ ông không nhận giá trị tài sản. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần thừa kế bằng đất của ông X là người không có hộ khẩu và nhà ở tại Đắc Lắc.

Ngày 27/11/2021 ông S làm đơn trình bày bổ sung lời khai đề nghị cấp phúc thẩm tính công sức cho ông trong việc tôn tạo, cải tạo đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông S, ông B giữ nguyên đơn yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế, ông S giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế và phân chia di sản như bản án đã tuyên là phù hợp với công sức đóng góp, nguyện vọng của ông V lúc còn sống và phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phần quyết định không tuyên rõ tài sản trên đất gồm những tài sản gì là thiếu sót.

Ông S kháng cáo cho rằng ông là anh cả trong gia đình, là sỹ quan quân đội và hiện đang nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi nên yêu cầu được chia di sản bằng hiện vật chứ không nhận giá trị bằng tiền và ông X không có hộ khẩu tại Đắc Lắc nên không được nhận đất là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông S không có công sức đóng góp, tôn tạo các thửa đất nhưng vẫn được chia phần di sản là thửa đất số 360 theo nguyện vọng của ông V trước đó. Ông X không có hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng vẫn được hưởng di sản do bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông S không có căn cứ để chấp nhận. Cấp sơ thẩm xác định tư cách tố tụng của những người tham gia tố tụng còn lẫn lộn nên đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại tư cách của người tham gia tố tụng cho phù hợp, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 380 BLTTDS không chấp nhận đơn kháng cáo của ông S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 88/2021/DSST, ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S trong hạn luật định và có nội dung ứng án phí là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S HĐXX thấy rằng:

[2.1] Ngày 18/8/2016, ông Nguyễn Mai V có đơn khởi kiện ông Nguyễn Xuân H với nội dung yêu cầu ông H phải trả lại diện tích đất mà ông H đang chiếm hữu, sử dụng theo các GCNQSDĐ, cụ thể:

1. Thửa đất số 363, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.528,1m² theo GCNQSDĐ số BP 122212, do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Mai V.

2. Thửa đất số 362, tờ bản đồ số 04, diện tích 500m² theo GCNQSDĐ số BP 122213, do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Mai V.

3. Thửa đất số 361, tờ bản đồ số 04, diện tích 500,1m² theo GCNQSDĐ số BP 122214, do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Mai V.

4. Thửa đất số 360, tờ bản đồ số 04, diện tích 500,1m² theo GCNQSDĐ số BP 122215, do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Mai V.

5. Thửa đất số 359, tờ bản đồ số 04, diện tích 500,7m² theo GCNQSDĐ số BP 122216, do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Mai V.

Ngày 01/11/2016, Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Đắk Lắk ban hành thông báo thụ lý vụ án số 515/2016/TB-TLVA về “Đòi lại quyền sử dụng đất” đối với yêu cầu khởi kiện của ông V.

Ngày 30/3/2017 ông Nguyễn Mai V chết, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa bà Đinh Thị Q (là vợ của ông V) cùng các con của ông V là ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Mạnh X, ông Nguyễn Xuân H (đồng thời là bị đơn trong vụ án) tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V là đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông S, ông B có yêu cầu chia di sản thừa kế nên cần xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia di sản thừa kế” nguyên đơn là ông S, ông B; ông H bà N đang quản lý tài sản được xác định là bị đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân H có yêu cầu phản tố, sau đó thay đổi đơn phản tố yêu cầu được chia 50% chia di sản thừa kế do ông V, bà U để lại và yêu cầu thanh toán giá trị tài sản trên đất.

[2.2] Quá trình sinh sống, ông Nguyễn Mai V và bà Lê Thị U tạo lập được tài sản là 05 QSDĐ theo như các đương sự đã thừa nhận. Bà U mất năm 1995, ông V mất năm 2017, đều không để lại di chúc. Vì vậy, 05 QSDĐ nêu trên là di sản thừa kế theo pháp luật. Phần quyết định của bản án sơ thẩm phân chia cụ thể như sau: chia cho ông H được 35% , ông Nguyễn Xuân B 25%, ông S và ông X mỗi người 20% giá trị di sản với công sức đóng góp, nguyện vọng của ông V lúc còn sống và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông S kháng cáo cho rằng ngoài phần tài sản ông được hưởng là quyền sử dụng đất số 362 ông còn được phần chênh lệch tài sản từ ông B và ông H như sau: ông H phải thanh toán chênh lệch cho ông số tiền 68.750.000đồng, ông B thanh toán cho ông tiền chênh lệch là 31.250.000đồng. Đối với phần chênh lệch này ông S đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cho ông được nhận bằng đất chứ không đồng ý nhận giá trị bằng tiền.

HĐXX xét thấy, do các thửa đất đã được ông V tách làm 5 thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất số 363 giao cho ông H với diện tích 1.528,1m² là phù hợp với công sức đóng góp cũng như nguyện vọng của ông V khi còn sống, thửa đất số 361 giao cho ông B có diện tích 500,1m². Để đảm bảo diện tích đất nông nghiệp đã tách thửa bản án sơ thẩm đã tính giá trị phần ông S được hưởng và buộc ông B, ông H phải thanh toán lại giá trị chênh lệch cho ông là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế bằng đất cho ông X là có căn cứ đúng quy định. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông S.

Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên cụ thể tứ cận các thửa đất cũng như không giao các tài sản trên đất cùng quyền sử dụng đất cho những người thừa kế gây khó khăn cho công tác thi hành án. Cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Do đó, cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Về các tài sản trên đất tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2017, biên bản định giá tài sản ngày 13/12/2018 của cấp sơ thẩm và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk các tài sản trên đất đã có sự thay đổi so với thời điểm thẩm định tại cấp sơ thẩm nên cần giao đất cùng các tài sản cho những người thừa kế theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2021. Đối với giá trị các tài sản trên đất các đương sự không có ý kiến gì. Do đó, cần giữ nguyên giá trị như tại biên bản định giá tài sản ngày 13/12/2018 của cấp sơ thẩm.

Ngày 27/11/2021 ông S làm đơn trình bày bổ sung lời khai và tại phiên tòa phúc thẩm ông đề nghị tính công sức cho ông trong việc tôn tạo, cải tạo đất. Ông S cho rằng trước đây ông có canh tác trồng hoa màu trên đất nhưng cứ nghĩ không được xem xét nên tại cấp sơ thẩm ông không trình bày. Xét thấy, ông S là nguyên đơn khởi

kiện chia di sản thừa kế nhưng không trình bày, không đề nghị tính công sức đóng góp tại cấp sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm ông đề nghị giải quyết là không có cơ sở để xem xét nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Tại đơn trình bày của ông Nguyễn Mạnh X gửi cho cấp phúc thẩm đề nghị xem xét cho ông nhận giá trị di sản phần chênh lệch ông được hưởng bằng đất chứ không đồng ý nhận bằng tiền. HĐXX xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm ông X không làm đơn kháng cáo. Do đó, nội dung yêu cầu của ông không được xem xét tại cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích nhận định nêu trên xét thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố M.

[3]. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh S phải chịu 900.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm. Số tiền này ông S đã nộp và chi phí xong.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Thanh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S – sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố M.

- Áp dụng khoản 2, 5 Điều 26; khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74 khoản 1 Điều 147, Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 166; Điều 271 và Điều 227 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 9; 210; 609; 611; 612; 613; 623; 624; 630; 631; 632, 649; 650; 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Xuân B về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế.

[1.1] Giao cho ông Nguyễn Xuân H quyền sử dụng đất số BP 122212 do UBND thành phố Buôn M Thuật cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 4 diện tích: 1.528,1 m² cùng với các tài sản trên thửa đất gồm có: 8 cây mít thái, 27 cây bơ booth, 2 cây me, 2 cây sưa, 3 cây chuối, 1 giếng khoan, 1 giếng đào, 1 cây măng cầu, 1 đường dây điện hai pha kéo từ thửa 94 đến giếng khoan. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 94 cạnh 26,50m; 29, 31m; 0,58m; Phía tây giáp thửa 362 dài 56,83m; 0,56m; Phía nam giáp thửa 99 dài 24,62; 3,76m; - Phía bắc giáp thửa đường dài 25,37mm

[1.2] Giao cho ông Nguyễn Thanh S quyền sử dụng đất số BP 122213 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 4 diện tích 500 m² cùng với các tài sản trên thửa đất gồm có: 4 cây mít thái, 1 cây măng cầu, 1 cây bơ booth. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 363 cạnh 56,83m; Phía tây giáp thửa 361 dài 56,88m; Phía nam giáp thửa 99 dài 8,75m; Phía bắc giáp thửa đường dài 8,75m.

[1.3] Giao cho ông Nguyễn Xuân B quyền sử dụng đất số BP 122214 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m² cùng với các tài sản trên thửa đất gồm có: 4 cây mít, 1 cây măng cầu, 6 cây bơ booth, 1 cây chuối. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 362 cạnh 56,88m; Phía tây giáp thửa 360 dài 55,75m; Phía nam giáp thửa 99 dài 8,74m; Phía bắc giáp thửa đường dài 8,74m.

Giao cho ông Nguyễn Xuân B quyền sử dụng đất số BP 122215 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,1 m² cùng với các tài sản trên thửa đất gồm có: 4 cây mít, 7 cây bơ booth. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 361 cạnh 55,75m; Phía tây giáp thửa 359 dài 55,44m; Phía nam giáp thửa 99 dài 8,73m; Phía bắc giáp thửa đường dài 8,73m.

[1.4] Giao cho ông Nguyễn Mạnh X quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 12226 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 4 diện tích 500,7 m² cùng với các tài sản trên đất gồm có: 3 cây mít, 6 cây bơ booth. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 360 cạnh 55,44m; Phía tây giáp thửa 92 cạnh dài 18,00m; 12,00m, 25,44m, 2,26m; Phía nam giáp thửa 99 dài 8,73m; Phía bắc giáp thửa đường dài 8,73m.

[2]. Buộc ông Nguyễn Xuân B phải giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 122212 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013, cho ông Nguyễn Xuân H; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 122213 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho ông Nguyễn Thanh S; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 12226 do UBND thành phố M cấp ngày 01/7/2013 cho ông Nguyễn Mạnh X.

Các ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Xuân B, Nguyễn Mạnh X Nguyễn Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] Ông Nguyễn Xuân B phải bù chênh lệch về tài sản là: 62.500.000 đồng cho ông S và ông X, mỗi người 31.250.000 đồng; ông Nguyễn Xuân B phải bù chênh lệch tài sản trên đất cho ông H, bà N là 33.902.000 đồng.

Ông H phải bù chênh lệch tài sản cho ông S số tiền 54.623.100 đồng.

Ông H phải bù chênh lệch tài sản cho ông X số tiền 45.091.000 đồng.

[4] Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Mai V về đòi quyền sử dụng đất bị chiếm hữu.

[5] Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu chia sản thừa kế theo Di chúc ngày 22/4/2016 do ông Nguyễn Mai V để lại cho ông H và yêu cầu thanh toán số tiền 64.000.000 đồng là số tiền vợ chồng ông H, bà N đã đưa cho ông Nguyễn Mai V để ông V giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận nguyên đơn ông Nguyễn Xuân B tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng và bị đơn ông Nguyễn Xuân H tự nguyện chịu 700.000 đồng tiền chi phí thẩm định tài sản (đã chi phí xong tại Tòa án).

Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh S phải chịu 900.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm. Số tiền này ông S đã nộp và chi phí xong.

[7] Về án phí: Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả lại cho 04 người kế thừa quyền và nghĩa vụ: Ông Nguyễn Thanh S; ông Nguyễn Mạnh X, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Xuân H mỗi người 1.250.000 đồng theo biên lai số 0040954 ngày 28/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố M.

Ông Nguyễn Xuân B phải nộp 21.500.000 đồng án phí DSST được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng theo biên lai số 0012585 ngày 28/7/2020 và được khấu trừ 1.250.000 đồng theo biên lai số 0040954 ngày 28/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố M. Ông Nguyễn Xuân B còn phải nộp 15.250.000 đồng án phí DSST.

Ông Nguyễn Xuân H phải nộp 28.500.000 đồng án phí DSST được khấu trừ vào số tiền 46.336.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013921 ngày 02/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố M. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Xuân H số tiền: 17.836.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Mạnh X được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)
Nguyễn Duy Thuần